

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mẫu B01 - DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ	Số liệu hợp nhất tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Số liệu hợp nhất tại ngày 30/9/2010
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2,160,410,615,153	2,712,262,773,000
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	557,524,876,302	425,064,317,981
1	Tiền mặt tại quỹ	111	1,299,872,790	3,633,008,290
2	Tiền gửi ngân hàng	112	41,588,374,745	45,002,480,070
3	Các khoản tương đương tiền		514,636,628,767	376,428,829,621
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	980,957,425,749	1,403,818,253,158
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	21,909,603,000	31,708,312,563
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128	967,220,344,749	1,385,386,926,558
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(8,172,522,000)	(13,276,985,963)
III.	Các khoản phải thu	130	621,606,170,769	882,672,958,563
1.	Phải thu của khách hàng	131	624,691,830,518	891,269,948,142
	- Phải thu của hoạt động nhận TBH		333,523,481,922	557,654,693,783
	- Phải thu của hoạt động nhượng TBH		175,753,270,420	251,765,737,916
	- Phải thu khác của khách hàng		115,415,078,176	81,849,516,443
2.	Trả trước cho người bán	132	-	-
3	Thuế GTGT được khấu trừ	133	102,042,577	126,909,777
3.	Phải thu nội bộ	134	-	-
4.	Các khoản phải thu khác	138	38,250,000	-
5.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(3,225,952,326)	(8,723,899,356)
IV.	Hàng tồn kho	140	42,544,234	77,900,600
1.	Hàng tồn kho	141	42,544,234	77,900,600
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	279,598,099	629,342,698
1	Tạm ứng	151	111,402,519	582,103,750
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	152	168,195,580	47,238,948
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	899,094,346,419	1,069,389,205,435
I.	Tài sản cố định	210	34,232,775,588	32,338,233,853
1.	Tài sản cố định hữu hình:	211	34,232,775,588	32,338,233,853
	- Nguyên giá	212	54,253,171,354	54,435,522,081
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(20,020,395,766)	(22,097,288,228)
2.	Tài sản cố định vô hình	217	-	-
	- Nguyên giá	218	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	844,166,302,980	1,016,970,584,180
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222	372,983,409,999	522,047,269,999
	- Góp vốn cổ phần		278,749,910,000	372,000,270,000
	- Góp vốn liên doanh		94,233,499,999	150,046,999,999
3	Đầu tư dài hạn khác	228	471,182,892,981	494,923,314,181
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	229	-	-
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	55,045,878	1,636,198,725
IV.	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	20,640,221,973	18,444,188,677
1.	Ký quỹ bảo hiểm	241	6,000,000,000	6,000,000,000
2	Chi phí trả trước dài hạn		14,640,221,973	12,444,188,677
	CỘNG TÀI SẢN		3,059,504,961,572	3,781,651,978,435

STT	NGUỒN VỐN	MÃ	Số liệu hợp nhất tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Số liệu hợp nhất tại ngày 30/9/2010
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,062,504,809,459	1,710,546,506,026
I.	Nợ ngắn hạn	310	590,740,333,490	922,090,206,801
1.	Vay ngắn hạn	311	-	-
2.	Phải trả cho người bán	313	546,400,669,767	824,243,399,634
	- Phải trả của hoạt động nhận TBH (3313)		175,517,008,388	310,156,436,636
	- Phải trả của hoạt động TBH (3314)		365,396,358,971	500,887,569,777
	- Phải trả về hàng hoá lao vụ		-	-
	- Phải trả khác		5,487,302,408	13,199,393,221
3.	Người mua trả tiền trước	314	1,040,668,439	12,733,371,030
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	38,547,563,947	39,501,116,725
5.	Phải trả công nhân viên	316	3,182,666,713	4,435,800,336
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	1,568,764,624	41,176,519,076
II.	Nợ dài hạn	320	7,776,994,894	224,157,104,500
1	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		210,561,174,144
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		243,286,229	273,221,691
3	Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài		7,533,708,665	13,322,708,665
III	Dự phòng nghiệp vụ	330	456,828,037,217	555,872,002,909
	- Dự phòng phí	331	153,472,672,653	193,369,485,940
	- Dự phòng bồi thường	333	207,056,763,690	256,199,754,965
	- Dự phòng DDL	334	96,298,600,874	106,302,762,004
IV	Nợ khác	340	3,309,310,784	3,793,810,061
1	Phải trả dài hạn khác	341	1,135,358,699	1,272,781,690
2	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	2,173,952,085	2,521,028,371
V	Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	353	3,850,133,074	4,633,381,755
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,985,556,371,387	2,036,638,554,255
I.	Vốn chủ sở hữu	410	1,985,556,371,387	2,036,638,554,255
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	672,184,400,000	672,184,400,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
3.	Cổ phiếu ngân quỹ		-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	8,009,310,605	18,732,461,319
6.	Quỹ đầu tư phát triển và nghiên cứu khoa học	414	10,458,867,357	13,732,834,039
7.	Quỹ dự phòng tài chính	415	52,294,336,782	68,664,170,192
8.	Quỹ dự trữ bắt buộc	416	26,147,168,392	34,332,085,097
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	418	112,346,257,609	124,876,572,966
	Trong đó: LN không phân phối (CLTG)		8,433,141,804	8,433,141,804
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	11,443,780,726	34,466,918,154
TỔNG NGUỒN VỐN			3,059,504,961,572	3,781,651,978,435

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

Đơn vị: đồng Việt nam

STT	CHỈ TIÊU	MS	Quý III năm 2010 (số liệu hợp nhất)	Quý III năm 2009 (Báo cáo riêng công ty mẹ)	Lũy kế quý III năm 2010 (số liệu hợp nhất)	Lũy kế đến quý III năm 2009 (Báo cáo riêng công ty mẹ)
1.	Thu phí nhận TBH	02	341,308,140,691	336,962,464,993	974,943,839,072	892,622,853,353
2.	Các khoản giảm trừ	03	227,735,337,149	226,588,931,811	641,471,801,377	577,339,804,091
	- Chuyển phí nhượng TBH	04	225,390,712,010	219,742,715,997	632,858,713,297	567,209,512,283
	- Hoàn phí	06	2,344,625,139	6,846,215,814	8,613,088,080	10,130,291,808
3.	(Tăng), giảm dự phòng phí	08	(14,574,198,625)	(17,339,348,736)	(39,896,813,287)	(42,196,313,441)
4.	Thu hoa hồng nhượng TBH	09	34,806,779,153	33,634,180,865	109,500,279,402	93,737,887,679
5.	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	17,695,441,627	16,572,740,989	30,759,726,264	24,568,777,417
	- Thu khác nhận TBH	11	2,133,359,563	3,302,580,365	4,817,878,338	6,414,636,870
	- Thu khác nhượng TBH	12	15,562,082,064	13,270,160,624	25,941,847,926	18,154,140,547
6.	Doanh thu thuần HĐKD BH	14	151,500,825,697	143,241,106,300	433,835,230,074	391,393,400,917
7.	Chi bồi thường nhận TBH, trả tiền bảo hiểm	16	114,519,677,451	109,452,081,075	343,262,948,520	346,945,063,662
8.	Các khoản giảm trừ (thu bồi thường TBH)	18	84,427,965,815	70,295,674,631	225,993,780,998	221,077,619,547
9.	Bồi thường thuộc phần TN giữ lại	21	30,091,711,636	39,156,406,444	117,269,167,522	125,867,444,115
11.	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	24,156,826,093	21,041,822,368	49,142,991,275	37,499,866,851
12.	Số trích dự phòng DDL	24	3,407,184,105	3,311,205,995	10,004,161,130	9,458,491,477
13.	Chi khác hoạt động KDBH	25	69,504,130,382	65,386,918,296	201,939,096,476	177,756,216,817
	- Chi khác hoạt động KD NTBH	34	69,501,652,823	64,919,902,803	201,885,850,405	177,203,840,285
	+ Chi hoa hồng NTBH	35	61,752,385,475	54,883,483,098	185,136,289,386	159,557,961,741
	+ Chi khác nhận	38	7,749,267,348	10,036,419,705	16,749,561,019	17,645,878,544
	- Chi khác hoạt động Nhượng TBH	39	2,477,559	467,015,493	53,246,071	552,376,532
14.	Trích lập dự phòng thuế nhà thầu		2,196,000,000	2,500,000,000	5,789,000,000	6,100,000,000
15.	Tổng chi trực tiếp HĐKD BH	41	129,355,852,216	131,396,353,103	384,144,416,403	356,682,019,260
16.	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh BH	42	22,144,973,481	11,844,753,197	49,690,813,671	34,711,381,657
17.	Chi phí quản lý doanh nghiệp *	44	7,347,754,108	10,441,724,057	34,244,660,632	24,995,018,813
18.	Lợi nhuận thuần HĐKD	45	14,797,219,373	1,403,029,140	15,446,153,039	9,716,362,844
19.	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	46	62,728,496,989	60,034,140,071	200,409,279,430	163,131,451,732
20.	Chi hoạt động đầu tư tài chính	47	5,001,754,956	61,760,117	12,791,220,887	1,010,162,904
21.	Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính	51	57,726,742,033	59,972,379,954	187,618,058,543	162,121,288,828
22.	Thu nhập hoạt động khác	52	3,667,684,076	5,008,702,769	11,064,850,050	11,537,295,668
23.	Chi phí hoạt động khác	53	972,877,514		2,781,394,214	-

24	Lợi nhuận hoạt động khác	54	2,694,806,562	5,008,702,769	8,283,455,836	11,537,295,668
25	Tổng lợi nhuận kế toán	55	75,218,767,968	66,384,111,863	211,347,667,418	183,374,947,340
26	Điều chỉnh (tăng) /giảm LN tính thuế TNDN	56	2,608,645,751	11,632,334,957	26,349,257,624	13,191,999,841
27	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	59	72,610,122,217	54,751,776,906	184,998,409,794	170,182,947,499
28	Thuế TNDN phải nộp	60	18,152,530,553	9,581,560,958	46,249,602,475	29,782,015,812
29	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2,415,404		29,935,462	-
30	Lợi nhuận sau thuế TNDN	61	57,063,822,011	56,802,550,905	165,068,129,481	153,592,931,528
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		215,060,864		547,918,154	-
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		56,848,761,147	56,802,550,905	164,520,211,327	153,592,931,528

(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp 9 tháng năm 2010 bao gồm khoản dự phòng phải thu khó đòi là 5.497.947.030 đồng

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kết thúc tại ngày 30/09/2010

Mẫu B03 - DN/HN

Đơn vị : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	30/09/2009 (Báo cáo riêng công ty mẹ)	30/09/2010 (Số liệu hợp nhất)
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1 Tiền thu từ kinh doanh nhận, nhượng TBH, dịch vụ khác	01	333,707,509,235	301,660,774,106
	2 Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH, dịch vụ khác	02	(210,956,810,486)	(167,381,084,664)
	3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,831,419,891)	(14,768,492,521)
	4 Tiền chi nộp các loại thuế	05	(9,375,514,985)	(47,073,998,990)
	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,873,780,923	63,448,786,138
	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29,663,888,486)	(122,068,018,658)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	85,753,656,310	13,817,965,411
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các Tsản dài hạn khác	21	(12,557,567)	(1,414,645,277)
	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22	-	-
	3 Tiền chi cho vay	23	-	-
	4 Tiền thu hồi cho vay	24	2,125,297,500	3,032,265,000
	5 Tiền chi đầu tư tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25	(1,260,433,992,102)	(2,679,091,659,235)
	6 Tiền thu hồi đầu tư	26	1,037,912,399,896	2,347,643,359,573
	7 Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179,420,868,870	221,040,891,011
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(40,987,983,403)	(108,789,788,928)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		93,919,000,000
	2 Tiền chi cho phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của SH			-
	3 Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-
	4 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-

	5 Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34		-
	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119,192,192,000)	(119,734,592,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(119,192,192,000)	(25,815,592,000)
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)	50	(74,426,519,093)	(120,787,415,517)
	1 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	426,025,983,308	544,802,365,721
	2 ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	422,113,802	1,049,367,777
V.	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ(50+60+61)	70	352,021,578,017	425,064,317,981

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn- Hoàn Kiếm- Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

Công ty con: Kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/10/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Góp vốn liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh Tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên mặc dù trong số dư nợ phải thu đến cuối kỳ có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm, Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 2 năm Tổng Công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%, thấp hơn tỷ lệ theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 50%. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 - 5

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31/12/2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Công ty mẹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh *(sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức)* .

b. Công ty con

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/09/2010 là 93.919.000.000 đồng (*Vốn điều lệ đăng ký là 100 tỷ đồng*). Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT, ĐHĐ Cổ đông.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Như thuyết minh ở trên, tính đến thời điểm 30/09/2010 số vốn điều lệ đã góp là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT, ĐHĐ Cổ đông. Phần lợi ích của cổ đông thiểu số tại thời điểm 30/9/2010 được tạm tính trên cơ sở tỷ lệ vốn góp đã đăng ký là 40%.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 17.900VND/Đô la Mỹ (USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước tại ngày 30/09/2010 là 18.932 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại ngày 30/09/2010. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán được theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21/05/2008, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Đối với kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc tại ngày 30/09/2010, dự phòng phí chưa được hưởng của loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được trích lập bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với loại hình bảo hiểm khác. Số hoàn nhập dự phòng phí bằng 3/4 (ba phần tư) số dư dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập tại ngày 31/12/2009.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong kỳ nay.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc kỳ kế toán.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Ngày 06/07/2010 Bộ Tài chính có công văn số 8667/BTC-TCT hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Tổng công ty đang tiến hành thu thập và hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Hiện nay, vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính về vấn đề thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2009 đến nay. Để đảm bảo tính thận trọng, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thuế nhà thầu phải nộp cho số phí chuyển tái bảo hiểm ra nước ngoài 9 tháng năm 2010 là: 5.789.000.000 đồng.

Theo hướng dẫn tại thông tư số 39/2010/TT-BTC ngày 22/03/2010 của Bộ Tài chính, Tổng công ty thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế TNDN của năm 2010. Thời gian gia hạn là 3 tháng kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	30/09/2010
	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,385,386,926,558
Trái phiếu ngắn hạn	
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	31,708,312,563
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13,276,985,963)
	1,403,818,253,158

6. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	30/09/2010
	VND
Góp vốn liên doanh (a)	150,046,999,999
Các khoản đầu tư dài hạn khác	866,923,584,181
+ Góp vốn cổ phần (b)	372,000,270,000
+ Trái phiếu, uỷ thác đầu tư, tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	389,329,721,918
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (c)	103,314,076,000
+ Đầu tư dài hạn khác	2,279,516,263
	1,016,970,584,180

(a) Góp vốn liên doanh: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc 150.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh..

(b) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ	30/09/2010
		VND
Vốn góp vào PJICO	8,76%	59,289,270,000
Vốn góp vào PTI	7,06%	38,416,000,000
Vốn góp vào KS Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6,000,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17,600,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Bảo Tín	10,00%	8,000,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm NHNN & PTNT Việt nam	8,42%	32,000,000,000
Vốn góp vào Cty Chứng khoán Đại Nam	3,37%	2,695,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30,000,000,000
Vốn góp vào Ngân hàng Tiên Phong	10,00%	178,000,000,000
		372,000,270,000

(c) Góp vốn hợp tác kinh doanh: là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con VinareInvesst là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

Số dư khoản mục giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ là khoản phải trả về trái phiếu repo theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu số 03/2010/ Repo/Vinare/SHB ngày 17/09/2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà nội. Theo đó, Tổng công ty đồng ý bán các trái phiếu chính phủ có tổng mệnh giá 210 tỷ đồng theo phương thức mua bán giao dịch qua Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

8. Dự phòng nghiệp vụ

	Số đầu kỳ	Số trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	153,472,672,653	39,896,813,287		193,369,485,940
Dự phòng bồi thường	207,056,763,690	49,142,991,275		256,199,754,965
Dự phòng giao động lớn	96,298,600,874	10,004,161,130		106,302,762,004
	456,828,037,217	99,043,965,692	-	555,872,002,909

9. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quĩ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2010	672,184,400,000	1,104,116,030,642	8,009,310,605	10,458,867,357	52,294,336,782	26,147,168,392	112,311,336,520	1,985,521,450,298
Lợi nhuận trong kỳ							164,520,211,327	164,520,211,327
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				3,273,966,682	16,369,833,410	8,184,916,705	(30,961,782,881)	(3,133,066,084)
Chia cổ tức*							(120,993,192,000)	(120,993,192,000)
Tăng khác			10,723,150,714					10,723,150,714
Tại ngày 30/09/2010	672,184,400,000	1,104,116,030,642	18,732,461,319	13,732,834,039	68,664,170,192	34,332,085,097	124,876,572,966	2,036,638,554,255

(*) Công ty mẹ chia cổ tức lần 2 năm 2009 (tỷ lệ 8%), số tiền: 53.774.752.000 đồng và tạm chia cổ tức năm 2010 (tỷ lệ 10%), số tiền: 67.218.440.000 đồng

11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

STT	Chi tiêu	Quý III năm 2010 (VND)	Quý III năm 2009 Báo cáo riêng công ty mẹ (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	379,236,162,846	369,830,038,111
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	227,735,337,149	226,588,931,811
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	151,500,825,697	143,241,106,300
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	129,355,852,216	131,396,353,103
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	22,144,973,481	11,844,753,197
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	62,728,496,989	60,034,140,071
7	Chi phí đầu tư tài chính	5,001,754,956	61,760,117
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,347,754,108	10,441,724,057
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	72,523,961,406	61,375,409,094
10	Thu nhập khác	3,667,684,076	5,008,702,769
11	Chi phí khác	972,877,514	
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	2,694,806,562	5,008,702,769
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	75,218,767,968	66,384,111,863
14	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	72,610,122,217	54,751,776,906
15	Thuế TNDN	18,152,530,553	9,581,560,958
16	Chi phí thuế TN hoãn lại	2,415,404	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15)	57,063,822,011	56,802,550,905

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2010
Tổng Giám đốc